

# NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM (VCB- HOSE)

## “KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ DẪN ĐẦU”

### MUA

Ngày báo cáo: 22/03/2023  
 Giá hiện tại (VND/CP): **85.100 VND**  
 Giá mục tiêu (VND/CP): **99.100 VND (+14,5%)**

Lê Quang Trung

Email: [trung.lequang@abs.vn](mailto:trung.lequang@abs.vn)

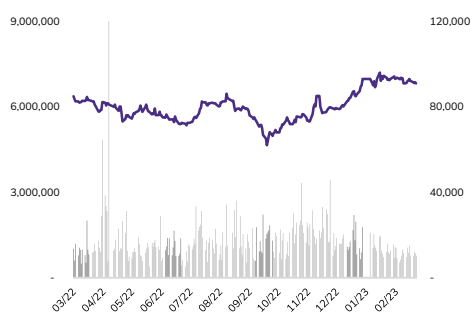
#### CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

Mã cổ phiếu	VCB	Ngành
P/E	14,5	8,4
P/B	3,1	1,5
ROE	24,2%	20,6%
ROA	1,9%	1,8%
Vốn hóa (tỷ đồng)	432.552	1.647.836

KQKD (tỷ đồng)	2021	2022
Thu nhập lãi thuần	42.400	53.246
Tổng thu nhập hoạt động	56.724	68.083
LNTT	27.389	37.359
NIM (%)	3,17%	3,41%

Nguồn: BCTC đã kiểm toán, ABS tổng hợp

#### DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: ABS Research

#### Luận điểm đầu tư

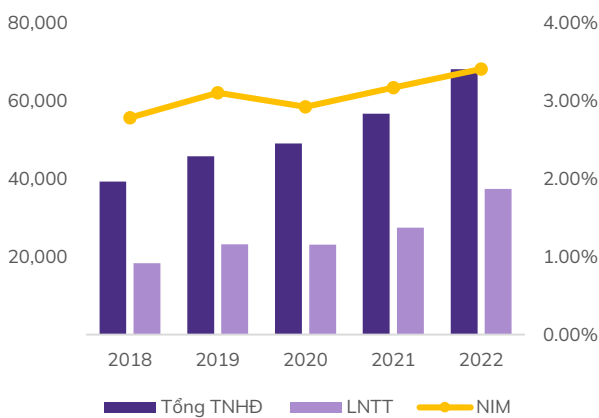
- Lũy kế cả năm 2022, VCB ghi nhận kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh mẽ khi LNTT đạt 37.359 tỷ đồng (+36,4% svck), tiếp tục duy trì vị thế đầu ngành. Tăng trưởng hoạt động kinh doanh trong năm tới từ việc chi phí vốn đã được kiểm soát tốt từ đó giúp cho NIM tiếp tục được cải thiện lên mức 3,41%.
- Chúng tôi cho rằng triển vọng lợi nhuận của VCB trong năm 2023 sẽ tích cực dựa trên những yếu tố sau:
  - ✓ Tín dụng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh nhờ chất lượng tài sản tốt cùng với việc tham gia tái cơ cấu ngân hàng không đồng.
  - ✓ Thay đổi cách tính LDR trong thời gian tới giúp cho ngân hàng có thể cho vay thêm một lượng tiền lớn mà không cần phải gia tăng thêm nguồn vốn huy động từ đó giúp NIM tiếp tục được cải thiện.
- Chúng tôi dự phóng LNTT năm 2023 của VCB đạt 43.186 tỷ đồng với BVPS forward 2023 là 41.213 đ/cp. Giá mục tiêu là 99.120 đ/cp tương ứng P/B forward 2023 ở mức 2,7x lần.
- Chúng tôi giữ quan điểm **MUA** do giá hiện tại đang ở xa so với giá mục tiêu của chúng tôi. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế mua khi cổ phiếu điều chỉnh về vùng hợp lý do triển vọng lợi nhuận của VCB giai đoạn tới vẫn khá lạc quan.
- Rủi ro giảm giá:** Tỷ lệ nợ xấu tăng cao hơn dự kiến.

(Tỷ VNĐ,%)	2019	2020	2021	2022	2023F
Tổng thu nhập hoạt động	45.693	49.063	56.724	68.083	83.062
LNTT	23.212	23.050	27.389	37.359	43.186
% svck	27,1%	-0,7%	18,8%	36,4%	15,6%
Tăng trưởng tín dụng (%)	16,0%	14,0%	15,1%	18,8%	13,7%
Tăng trưởng huy động vốn (%)	15,8%	11,2%	10,0%	9,5%	10,0%
ROE (%)	26,0%	21,1%	21,6%	24,2%	20,8%
NIM (%)	3,09%	2,92%	3,16%	3,40%	3,69%
CIR (%)	34,7%	32,7%	31,0%	31,2%	33,8%
NPL (%)	0,8%	0,6%	0,6%	0,7%	1,2%
LLCR (%)	176,3%	368,0%	424,4%	317,4%	230,8%
BVPS (VND)	22.415	26.982	29.421	37.915	25.950
P/B (x)	4,02	3,63	2,68	2,74	3,34

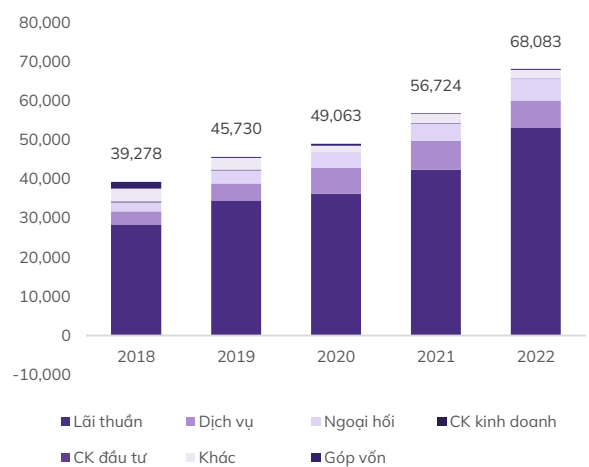
# Cập nhật doanh nghiệp

- Năm 2022, VCB duy trì vị trí đầu ngành về kết quả kinh doanh** với lợi nhuận trước thuế đạt 37.359 tỷ đồng (+36,4% svck) là mức lợi nhuận cao nhất trong toàn ngành. Kết quả này đạt được nhờ các mảng kinh doanh của ngân hàng tăng tốt giúp cho tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng 20% svck đạt 68.083 tỷ, trong khi chi phí dự phòng tín dụng giảm -19,5% svck.
- Thu nhập lãi thuần (NII)** đạt 53.246 tỷ đồng, tăng +25,6% svck, chiếm 78,2% tổng thu nhập năm 2022. Điều này là nhờ tín dụng tăng mạnh 18,8% svck và NIM của ngân hàng trong kỳ được cải thiện lên mức 3,41%, tăng 24 điểm cơ bản so với năm 2021 nhờ chi phí vốn được kiểm soát tốt. Bên cạnh đó, tỷ lệ LDR thuần của ngân hàng hiện ở mức 91,1% tăng so với mức 84,4% của năm 2021.
- Thu nhập ngoài lãi (NOII) ghi nhận tăng trưởng nhẹ** +3,6% svck, đạt 14.836 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh ngoại hối là yếu tố tăng trưởng chính của NOII với giá trị đạt 5.768 tỷ đồng (+31,9% svck) chủ yếu tới từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (đạt 7.114 tỷ đồng, +46,8% svck) do tỷ giá VND/USD biến động mạnh trong năm. Các hoạt động ngoài lãi khác không quá nổi bật với thu nhập phí ròng (NFI) giảm 7,7% svck đạt 6.839 tỷ đồng do các chương trình miễn phí phí giao dịch; hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán ghi nhận mức lỗ tổng cộng 33,6 tỷ đồng so với lãi 19 tỷ đồng trong năm 2021; và thu nhập ròng khác giảm 14,2% YoY do thu nhập từ thu hồi từ nợ xấu đã xử lý giảm.
- Chi phí trích lập dự phòng giảm đóng góp vào đà tăng của lợi nhuận.** Chi phí trích lập dự phòng của ngân hàng trong năm 2022 ghi nhận 9.464 tỷ đồng (-19,5% svck). Ngân hàng chủ yếu trích lập cho giá trị các khoản cho vay TCTD khác (6.887 tỷ đồng, +133,2% svck) và giảm thiểu chi phí dự phòng cho vay khách hàng (1.168 tỷ đồng, -85,2% svck).

Tổng thu nhập hoạt động – LNTT giai đoạn 2018 –2022



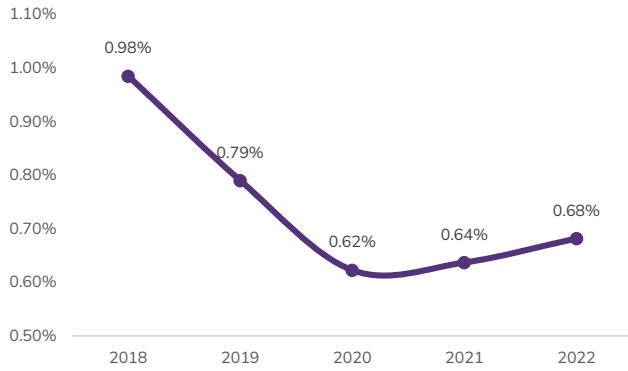
Cơ cấu tổng thu nhập của VCB 2018 -2022



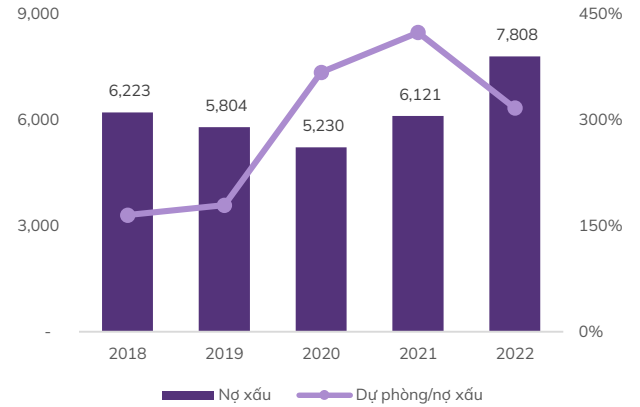
Nguồn: VCB, ABS Research

- Chất lượng tín dụng vẫn duy trì ở mức tốt trước những khó khăn của toàn ngành.** Tổng tín dụng của VCB trong năm 2022 đạt 1.156 nghìn tỷ đồng (+18,8% svck). Cơ cấu cho vay của ngân hàng hiện vẫn tập trung chính vào cho vay tổ chức chiếm 47,2% tổng dư nợ cho vay với tăng trưởng mạnh nhất ở nhóm ngành thương mại, dịch vụ (+21,2% svck) và sản xuất (+20% svck). Tổng huy động trong năm 2022 của ngân hàng tăng trưởng chậm hơn so với tín dụng, đạt +10,1% svck với giá trị đạt 1.269 nghìn tỷ đồng. CASA của doanh nghiệp đạt 33,9% (-1,8% svck). Tỷ lệ LDR thuần của ngân hàng hiện ở mức 91,1% tăng so với mức 84,4% của năm 2021.
- Cơ cấu nợ ở mức an toàn.** Giá trị nợ xấu của ngân hàng tại thời điểm cuối năm 2022 đạt 7.808 tỷ đồng (+27,6% yoy, -13% qoq) với gia tăng chính tới từ khách hàng doanh nghiệp. Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng hiện ở mức 0,68% là mức thấp nhất toàn ngành trong đó tỷ lệ nợ xấu cho vay mua nhà hiện ở mức 0,3% nhưng có thể sẽ gia tăng trong thời gian tới trước những tác tiêu cực của ngành bất động sản. Bên cạnh đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 317% cao nhất ngành (đầu năm đạt 424%). Tỷ lệ chi phí tín dụng năm 2022 giảm còn 0,9% từ mức 1,31% năm 2021, là mức thấp nhất trong các Ngân hàng quốc doanh.

Tỷ lệ nợ xấu



Giá trị nợ xấu và tỷ lệ bao phủ nợ xấu

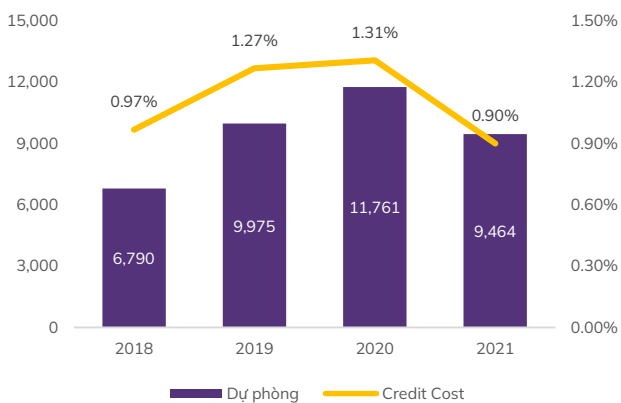


Nguồn: VCB, ABS Research

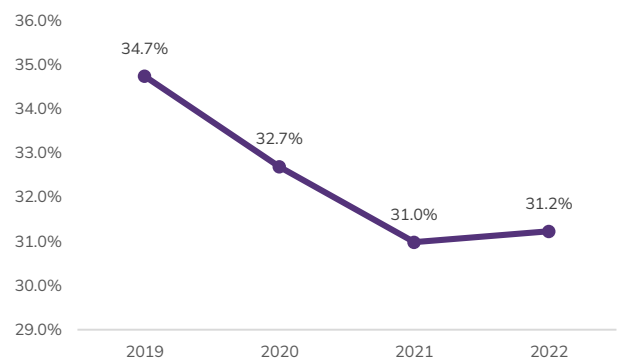
## Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2023

- **Tín dụng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh.** Với chất lượng tài sản tốt và việc tham gia tái cơ cấu ngân hàng không đồng thì VCB sẽ tiếp tục được NHNN giao cho mức tăng trưởng tín dụng cao trong các năm tới. Ưu thế chi phí vốn thấp giúp ngân hàng gia tăng thị phần đối với phân khúc khách hàng có chất lượng tín dụng cao. Chúng tôi dự báo trong năm 2023, tăng trưởng tín dụng được giữ ở mức 13% theo như kế hoạch kinh doanh của ngân hàng do VCB chủ trương ưu tiên chất lượng hơn tăng trưởng. Chúng tôi cũng dự báo tiền gửi tăng 10% YoY, nâng tỷ lệ LDR thuần lên 93,5%.
- **NIM tiếp tục tăng 29 bps YoY lên mức 3,69%** nhờ giảm chi phí vốn bình quân -3 bps svck. Cụ thể, VCB hưởng lợi từ quy định cách tính LDR mới theo Thông tư 26/2022/TT-NHNN. Ước tính VCB có thể cho vay thêm lượng tiền 24.361 tỷ đồng, tương đương 50% giá trị tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước hiện nay (hơn 48.721 tỷ đồng) mà không cần phải gia tăng thêm nguồn vốn huy động tiền gửi.
- Thu nhập ngoài lãi dự kiến tăng 14% so với năm 2022 lên mức 16.910 tỷ đồng, chủ yếu đến từ hoạt động dịch vụ với giá trị đạt 7.793 tỷ đồng (+14%svck) nhờ thay đổi mô hình bancassurance từ mô hình giới thiệu sang mô hình trực tiếp trong năm 2023. Thu nhập từ giao dịch ngoại hối dự kiến giảm từ mức nền cao của 2022 do USD dự kiến ít biến động hơn.

Chi phí dự phòng và chi phí tín dụng của VCB

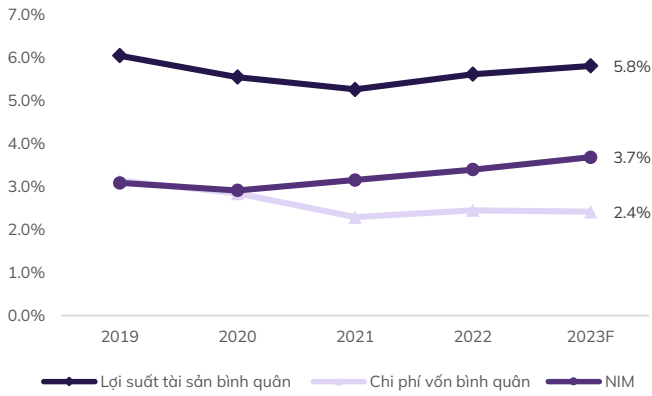


Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập của VCB

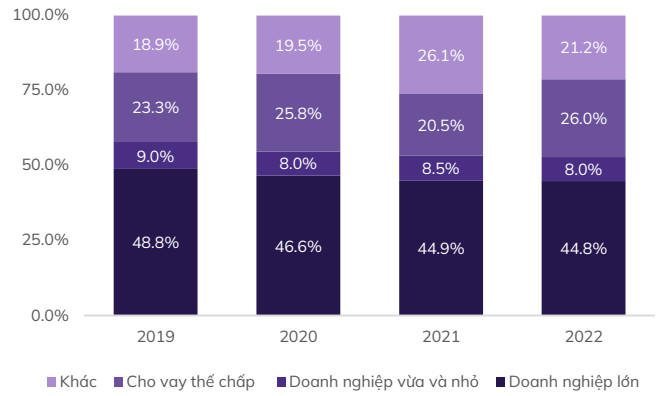


Nguồn: VCB, ABS Research

## NIM



## Cơ cấu cho vay của VCB



Nguồn: VCB, ABS Research

- **Chi phí hoạt động** dự kiến ở mức 54.982 tỷ đồng, với CIR tăng lên 33,8% từ mức 31,2% năm 2022.
- **NPL dự kiến sẽ tiếp tục gia tăng lên mức 1,2%** do rủi ro tín dụng trong ngành gia tăng sẽ có ảnh hưởng nhất định đến VCB, đặc biệt là ở dư nợ cho vay bán lẻ. Chúng tôi dự báo chi phí dự phòng rủi ro tín dụng ở mức 11.795 tỷ đồng (+24,6% svck), đồng thời VCB sẽ dùng 3.530 tỷ đồng xóa nợ xấu, giảm tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu xuống 230,8%.
- **Kế hoạch tăng vốn:** Trong thời gian tới, Vietcombank dự kiến sẽ phát hành tối đa gần 2,77 tỷ cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông nhằm tăng vốn điều lệ thêm 27.685 tỷ đồng lên mức 75.000 tỷ đồng (+58,4%). Bên cạnh đó, ngân hàng cũng có kế hoạch tăng vốn bằng hình thức chào bán riêng lẻ 6,5% vốn điều lệ cho tối đa 99 nhà đầu tư. Kế hoạch này được cổ đông thông qua trong năm 2021 nhưng bị lùi lại do đại dịch. Chúng tôi kỳ vọng ngân hàng có thể hoàn thành kế hoạch này trong năm 2024.
- **LNTT 2023** ước tính ở mức **43.186 tỷ đồng (+15,6% YoY)**, tương ứng ROA và ROE đạt 1,9% và 19,3%. BVPS 2023F ước tính ở mức 41.213 đồng/CP.

## Định giá và khuyến nghị

- Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá theo P/B cho cổ phiếu VCB. P/B mục tiêu chúng tôi sử dụng là 2.7x (điều chỉnh giảm 18,2% so với mức P/B trung bình của cổ phiếu trong 2 năm gần nhất là 3.3x). Mức định giá hợp lý của VCB năm 2023 ước tính là **99.120 đồng/cp, tiềm năng tăng giá 14,6%** so với giá hiện tại.
- Do đó chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu VCB do giá hiện tại đang ở xa so với giá mục tiêu của chúng tôi. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế mua khi cổ phiếu điều chỉnh về vùng hợp lý do triển vọng lợi nhuận của VCB giai đoạn tới vẫn khá lạc quan.
- **Rủi ro giảm giá:** Tỷ lệ nợ xấu tăng cao hơn dự kiến.

## PHỤ LỤC

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022	2023F
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.778	15.095	18.012	18.349	14.967
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam	34.684	33.139	22.507	92.558	101.814
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	249.470	267.970	225.765	313.592	220.885
Chứng khoán kinh doanh	1.801	1.954	2.766	1.500	1.468
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	98	-	303	157	157
Cho vay khách hàng	724.473	820.545	934.774	1.120.287	1.269.222
Chứng khoán đầu tư	167.530	156.931	170.605	196.171	207.088
Đầu tư dài hạn	2.464	2.239	2.346	2.194	2.051
Tài sản cố định	6.707	8.539	8.626	7.985	7.393
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác	21.807	19.817	28.969	61.397	73.682
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.222.814</b>	<b>1.326.230</b>	<b>1.414.673</b>	<b>1.814.188</b>	<b>1.898.727</b>
Các khoản nợ NHNN	92.366	41.177	9.468	67.315	68.661
Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác	73.617	103.584	109.758	232.511	116.255
Tiền gửi của khách hàng	928.451	1.032.114	1.135.324	1.243.468	1.367.815
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	52	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	20	15	8	3	3
Phát hành giấy tờ có giá	21.384	21.240	17.388	25.338	38.007
Các khoản nợ khác	26.021	33.954	33.610	107.564	112.943
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.141.859</b>	<b>1.232.135</b>	<b>1.305.555</b>	<b>1.676.200</b>	<b>1.703.685</b>
Vốn	42.429	42.429	42.429	53.130	80.966
Dự phòng	12.186	14.926	18.173	18.133	23.317
Chênh lệch tỷ giá	16	5	(5)	(863)	5
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	113	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	26.127	36.650	48.434	67.500	90.669
<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>80.871</b>	<b>94.010</b>	<b>109.030</b>	<b>137.900</b>	<b>194.957</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	83	85	87	88	85
<b>Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>1.222.814</b>	<b>1.326.230</b>	<b>1.414.673</b>	<b>1.814.188</b>	<b>1.898.727</b>
<b>Tăng trưởng</b>					
Huy động	15,8%	11,2%	10,0%	9,5%	10,0%
Tín dụng	16,0%	14,0%	15,1%	18,8%	13,7%
Tổng tài sản	13,9%	8,5%	6,7%	28,2%	4,7%
Vốn chủ sở hữu	30,2%	16,2%	16,0%	26,5%	41,4%
Thu nhập lãi thuần	21,6%	5,1%	16,9%	25,6%	24,2%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	16,3%	7,4%	15,6%	20,0%	22,0%
Chi phí hoạt động	16,6%	1,0%	9,6%	21,0%	32,1%
Lợi nhuận trước thuế	27,1%	-0,7%	18,8%	36,4%	15,6%
Lợi nhuận sau thuế	27,2%	-0,7%	18,8%	36,3%	15,6%
<b>Định giá</b>					
P/E	20,5	22,5	15,3	13,2	9,17
P/B	4,0	3,6	2,7	2,7	3,1
BVPS (VND)	22.415	26.981	29.420	37.914	25.950

Triệu đồng	2019	2020	2021	2022	2023F
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	67.665	69.205	70.749	88.113	104.395
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(33.128)	(32.920)	(28.349)	(34.866)	(38.243)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>34.538</b>	<b>36.285</b>	<b>42.400</b>	<b>53.246</b>	<b>66.152</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.005	10.588	11.287	12.425	13.677
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.696)	(3.981)	(3.879)	(5.586)	(5.884)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>4.309</b>	<b>6.607</b>	<b>7.407</b>	<b>6.839</b>	<b>7.793</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3.378</b>	<b>3.906</b>	<b>4.375</b>	<b>5.768</b>	<b>6.250</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>146</b>	<b>2</b>	<b>104</b>	<b>(115)</b>	<b>(115)</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>7</b>	<b>(0)</b>	<b>(85)</b>	<b>82</b>	<b>82</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	3.428	2.545	3.100	2.928	3.000
Chi phí hoạt động khác	(358)	(744)	(707)	(874)	(500)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>3.070</b>	<b>1.800</b>	<b>2.393</b>	<b>2.054</b>	<b>2.500</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>245</b>	<b>461</b>	<b>130</b>	<b>208</b>	<b>400</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>45.693</b>	<b>49.063</b>	<b>56.724</b>	<b>68.083</b>	<b>83.062</b>
Chi phí hoạt động	(15.875)	(16.038)	(17.574)	(21.260)	(28.080)
<b>LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng</b>	<b>29.819</b>	<b>33.024</b>	<b>39.149</b>	<b>46.823</b>	<b>54.982</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.607)	(9.975)	(11.761)	(9.464)	(11.795)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>23.212</b>	<b>23.050</b>	<b>27.389</b>	<b>37.359</b>	<b>43.186</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.614)	(4.577)	(5.450)	(7.446)	(8.608)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.597</b>	<b>18.473</b>	<b>21.939</b>	<b>29.912</b>	<b>34.578</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(15)	(21)	(20)	(20)	(20)
EPS	4.406	4.345	5.147	6.077	8.666
Cổ tức	800	800	1.200	800	800
<b>Nhu cầu vốn</b>					
CAR	0,0%	0,0%	9,3%	9,6%	10,6%
VCSH/TTS	6,6%	7,1%	7,7%	7,6%	10,3%
VCSH/ Vho vay khách hàng	11,0%	11,2%	11,3%	12,0%	14,9%
<b>Chất lượng tài sản</b>					
NPL	0,8%	0,6%	0,6%	0,7%	1,2%
Dự phòng bao nợ xấu	176,3%	368,0%	424,4%	317,4%	230,8%
<b>Hệ số quản lý</b>					
CIR	34,7%	32,7%	31,0%	31,2%	33,8%
TLDP/lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.412	2.446	2.618	3.010	3.611
Lãi thuần trên mỗi nhân viên	1.225	1.149	1.264	1.652	1.878
Lợi nhuận trước thuế trên nhân viên	88.553	92.921	107.026	119.026	142.229
Lợi nhuận trên mỗi chi nhánh/PGD	44.984	43.654	51.677	65.312	73.949
<b>Lợi nhuận</b>					
NIM	3,1%	2,9%	3,2%	3,4%	3,7%
Thu nhập ngoài lãi/lãi thuần từ HĐKD	24,4%	26,0%	25,3%	21,8%	20,4%
ROA	1,6%	1,4%	1,6%	1,9%	1,9%
ROE	22,8%	18,4%	18,8%	20,8%	19,3%
<b>Thanh khoản</b>					
LDR	78,1%	80,3%	84,4%	91,1%	93,5%

# KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

## Nguyên tắc khuyến nghị

- MUA** Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
- TRUNG LẬP** Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 0% đến 15%
- BÁN** Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn 0%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

# Thông tin liên hệ

## Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: [www.abs.vn](http://www.abs.vn)

## Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: [abs-research@abs.vn](mailto:abs-research@abs.vn)

### Năng lượng, Xây lắp, VLXD

**Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc**

Email: [hue.lethikim@abs.vn](mailto:hue.lethikim@abs.vn)

### Vĩ mô, Bảo hiểm, Ngân hàng

**Lê Thu Huyền - Chuyên viên**

Email: [huyen.lethu@abs.vn](mailto:huyen.lethu@abs.vn)

### BDS Dân cư, Thép

**Trần Bình Minh - Chuyên viên**

Email: [minh.tranbinh@abs.vn](mailto:minh.tranbinh@abs.vn)

### Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

**Nguyễn Phương Thảo - Chuyên viên**

Email: [thao.nphuong@abs.vn](mailto:thao.nphuong@abs.vn)

**Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT**

Email: [linh.ngthithuy@abs.vn](mailto:linh.ngthithuy@abs.vn)

### PTKT và Chiến lược thị trường

**Đặng Xuân Lưu - Giám đốc**

Email: [luu.dangxuan@abs.vn](mailto:luu.dangxuan@abs.vn)

**Đỗ Thành Trung - Phó Giám đốc**

Email: [trung.dothanh@abs.vn](mailto:trung.dothanh@abs.vn)

### Ngân hàng, BDS KCN, Cao su

**Lê Quang Trung - Chuyên viên**

Email: [trung.lequang@abs.vn](mailto:trung.lequang@abs.vn)

### Chứng khoán, Cảng biển

**Trần Quang Huy, ACCA - Chuyên viên**

Email: [huy.tranquang@abs.vn](mailto:huy.tranquang@abs.vn)

### Hóa chất, Lương thực, Dữ liệu

**Trịnh Thu Trang - Chuyên viên**

Email: [trang.trinhthu@abs.vn](mailto:trang.trinhthu@abs.vn)